



nán měi

南美

proper noun · South America

Example Sentences

nán měi yǒu hěn duō měi lì de zì rán jǐng guān

南美有很多美丽的自然景观。

South America has many beautiful natural landscapes.

tā jì huà míng nián qù nán měi lǚ xíng kàn kàn yà mǎ sù n yǔ lín

他计划明年去南美旅行，看看亚马逊雨林。

He plans to travel to South America next year to see the Amazon rainforest.

Trace each character, then write the word on your own.

南	南	南	南	南	南	南	南	南	南	南
南										
美	美	美	美	美	美	美	美	美	美	美
美										